



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225/2026/TNMT

Nghệ An, ngày 09 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: 02)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức: Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường

Địa chỉ: Số 236 đường Võ Nguyên Hiến - phường Trường Vinh – tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 02383.592.198

Địa chỉ Email: kttmnt@gmail.com Website: Treco.vn

II. Người đại diện theo pháp luật: Phạm Anh Tuấn

Địa chỉ: Khối 15 - Phường Trường Vinh – tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0913.274.377

Email: anhtai246@gmail.com

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: ☒

- Nước dưới đất: ☒

- Nước biển: ☒

- Nước thải: ☒

b) Không khí

- Không khí xung quanh: ☒

- Khí thải: ☒

c) Đất: ☒

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

Môi trường nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 – 60 °C	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 64, Trang 11/19
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 µS/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
6.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19
9.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19
10.	Độ trong	QTĐ.27	1 – 2.000 cm	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 92, Trang 14/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-3-2016, TCVN 6663-1:2011
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Sổ 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
2.	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/L	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 6, Trang 2/19
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2340C:2023	2,0 mg/L	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 5, Trang 2/19
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
5.	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
6.	COD	SMEWW 5220B:2023	3,0 mg/L	10,0 mg/L	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 2/4
7.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 15, Trang 4/19
8.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
9.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,03 mg/L	0,10 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 12, Trang 3/19
10.	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,08 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 23, Trang 5/19
11.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/l	5,5 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/19
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
13.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
14.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 20, Trang 4/19
15.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19
16.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
17.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19
18.	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	1,0 $\mu\text{g/L}$	3,0 $\mu\text{g/L}$	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 43, Trang 7/19
19.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
20.	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
21.	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 $\mu\text{g/L}$	2,0 $\mu\text{g/L}$	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
22.	Natri (Na)	TCVN 6196-3:2000	0,1 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 25, Trang 5/19
23.	Kali (K)	TCVN 6196-3:2000	0,07 mg/l	0,20 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 26, Trang 5/19
24.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 27, Trang 5/19
25.	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 + TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 28, Trang 5/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
26.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
27.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
28.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
29.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
30.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 42, Trang 7/19
31.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19
32.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
33.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 39, Trang 7/19
34.	Nhôm (Al)	TCVN 6657:2000	2,0 µg/L	6,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 38, Trang 6/19
35.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L	0,04 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 48, Trang 8/19
36.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,2 Bq/L	0,4 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 49, Trang 8/19
37.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
38.	E. Coli	SMEWW 9221 B&F	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 7, Trang 19/19
39.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 19/19

Môi trường nước dưới đất

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 64, Trang 11/19
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 µS/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
6.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
7.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19
9.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19
2.	Độ kiềm (tính theo CaCO_3)	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 6, Trang 2/19
3.	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	SMEWW 2340C:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 5, Trang 2/19
4.	Bicacbonat (HCO_3^-)	SMEWW 2320B:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 7, Trang 2/19
5.	Cacbonat (CO_3^{2-})	SMEWW 2320B:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 7, Trang 2/19
6.	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/l	1,4 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 8, Trang 2/19
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
8.	BOD_5	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
9.	COD	SMEWW 5220C:2023	13,0 mg/L	40,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 10, Trang 3/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
10.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 15, Trang 4/19
11.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
12.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,03 mg/l	0,10 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 12, Trang 3/19
13.	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,08 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 23, Trang 5/19
14.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/l	5,5 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/19
15.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
16.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19
17.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2023	2,0 mg/l	6,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 20, Trang 4/19
18.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19
19.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
20.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19
21.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
22.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
23.	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
24.	Natri (Na)	TCVN 6196-3:2000	0,1 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 25, Trang 5/19
25.	Kali (K)	TCVN 6196-3:2000	0,07 mg/l	0,20 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 26, Trang 5/19
26.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 27, Trang 5/19
27.	Magie (Mg)	TCVN 6224:1996 + TCVN 6198:1996	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 28, Trang 5/19
28.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
29.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
30.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
31.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
32.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 42, Trang 7/19
33.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
34.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
35.	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 39, Trang 7/19
36.	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,2 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 41, Trang 7/19
37.	Nhôm (Al)	TCVN 6657:2000	2,0 µg/L	6,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 38, Trang 6/19
38.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L	0,04 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 48, Trang 8/19
39.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,2 Bq/L	0,4 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 49, Trang 8/19
40.	Tổng Coliform	TCVN 6187-1:2019	-	1 CFU/ 100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 18/19
		SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19
41.	E. Coli	TCVN 6187-1:2019	-	1 CFU/ 100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 18/19

Môi trường nước biển

- Đo đặc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 64, Trang 11/19
3.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 µS/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
7.	Độ trong	QTĐ.27	1 – 2000 cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 92, Trang 14/19
8.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19
9.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
10.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
2.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19
3.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/l	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 15, Trang 4/19
5.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/l	0,08 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/19
7.	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,08 mg/l	0,25 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 23, Trang 5/19
8.	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
9.	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19
11.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
12.	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
13.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 43, Trang 7/19
14.	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
15.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
17.	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
18.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
19.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
20.	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
21.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19
22.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
23.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19

Môi trường nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Ghi chú
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 65, Trang 12/19
2.	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988	4 – 60 °C	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 87, Trang 13/19
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QTĐ.14	5,0 ÷ 1.999 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 67, Trang 12/19
4.	Clo dư	SMEWW 4500-Cl:2023	0,0 – 5,0 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 61, Trang 11/19
5.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5 ÷ 500 Pt-Co	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 72, Trang 12/19
6.	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 – 6,1 m/s	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 88, Trang 14/19
7.	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0,05 ÷ 16 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 66, Trang 12/19
8.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	1,50 µS/cm ÷ 50 mS/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 68, Trang 12/19
9.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0,06 ÷ 1.000 NTU	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 71, Trang 12/19
10.	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.200 ÷ 1.200 mV	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 69, Trang 12/19
11.	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0,1 ÷ 70‰	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 70, Trang 12/19

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	0,6 mg/l Pt	2 mg/l Pt	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/19
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 2/19
3.	BOD ₅	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/l	3,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 3, Trang 2/19
4.	COD	SMEWW 5220C:2023	13,0 mg/L	40,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 10, Trang 3/19
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,20 mg/l	0,55 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 86, Trang 13/19
6.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/l	0,015 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 14, Trang 3/19
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,03 mg/l	0,08 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/19
8.	Tổng N	TCVN 6638:2000	0,7 mg/l	2,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 85, Trang 13/19
9.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/l	5,5 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/19
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	0,01 mg/L	0,03 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 62, Trang 11/19
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D: 2023	0,02 mg/l	0,06 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 46, Trang 8/19
12	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,02 mg/l	0,05 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 17, Trang 4/19
13	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 16, Trang 4/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/l	0,02 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 24, Trang 5/19
15	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	0,002 mg/l	0,005 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 21, Trang 4/19
16	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 43, Trang 7/19
17	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 18, Trang 4/19
18	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/l	0,01 mg/l	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 37, Trang 6/19
19	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 36, Trang 6/19
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/l	0,1 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 30, Trang 6/19
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2023	0,5 µg/L	1,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 31, Trang 6/19
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 33, Trang 6/19
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/l	0,025 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 32, Trang 6/19
24	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 42, Trang 7/19
25	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	2,5 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 35, Trang 6/19

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
26	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,2 µg/L	0,6 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 34, Trang 6/19
27	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,0 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 39, Trang 7/19
28	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2023	1,0 µg/L	3,2 µg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 41, Trang 7/19
29	Dầu mỡ động, thực vật (Không áp dụng cột A QCVN 40:2025/BTNMT)	SMEWW 5520B&F:2023	3,5 mg/L	10,0 mg/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 90, Trang 14/19
30	Tổng dầu mỡ khoáng	EPA Method 1664B:2010	1,5 mg/L	5,0 mg/L	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 2, Trang 2/4
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,02 Bq/L	0,04 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 48, Trang 8/19
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,2 Bq/L	0,4 Bq/L	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 49, Trang 8/19
33	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	-	2 MPN/100mL	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 1, Trang 18/19

Môi trường không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 70°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 95% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4 ÷ 30,0 m/s

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM ₁₀	MASA 501
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995
4.	CO	HDLM.05
5.	NO ₂	TCVN 6137:2009
6.	NH ₃	MASA 401
7.	H ₂ S	MASA 701
8.	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	2,0 mg/mẫu Tương đương 20 µg/Nm ³	6,0 mg/mẫu Tương đương 60 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 4, Trang 2/4
2.	Bụi PM ₁₀	40 CRF part 50 Method appendix J	6,6 mg/cái lọc Tương đương 5 µg/Nm ³	21,0 mg/cái lọc Tương đương 15 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 93, Trang 14/19
3.	SO ₂	TCVN 5971:1995	0,6 µg/mẫu Tương đương 10 µg/Nm ³	2,0 µg/mẫu Tương đương 30 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 5, Trang 2/4
4.	CO	PTK.04:2026	3,0 µg/mẫu Tương đương 3000 µg/Nm ³	9,4 µg/mẫu Tương đương 9400 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 6, Trang 2/4
5.	NO ₂	TCVN 6137:2009	0,3 µg/mẫu Tương đương 10 µg/Nm ³	1,0 µg/mẫu Tương đương 30 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 7, Trang 2/4
6.	NH ₃	MASA 401	0,9 µg/mẫu Tương đương 15 µg/Nm ³	3,0 µg/mẫu Tương đương 45 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 8, Trang 3/4

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
7.	H ₂ S	MASA 701	0,9 µg/mẫu Tương đương 10 µg/Nm ³	3,0 µg/mẫu Tương đương 30 µg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 9, Trang 3/4

Môi trường khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí, số lượng điểm lấy mẫu	US EPA Method 1, US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 70 m/s
3	Áp suất	US EPA Method 2	0 ÷ 250 mmH ₂ O
4	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 2.500.000 m ³ /h
5	Khối lượng phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
6	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
7	CO	QTĐ.10	0 ÷ 11400 mg/Nm ³
8	NO _x	QTĐ.10	
-	NO		0 ÷ 4920 mg/Nm ³
-	NO ₂		0 ÷ 1880 mg/Nm ³
9	SO ₂	QTĐ.10	0 ÷ 13100 mg/Nm ³
10	Nhiệt độ	QTĐ.10	0 ÷ 1200°C
11	O ₂	QTĐ.10	0 ÷ 25%V
12	CO ₂	QTĐ.10	0 ÷ 50%

QTĐ. : Hướng dẫn nội bộ quy trình quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng	US EPA Method 5
2.	H ₂ S	JIS K 0108:2010
3.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
4.	NH ₃	JIS K 0099:2020

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
5.	HF	US EPA Method 26A
6.	HCl	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Cl ₂	US EPA Method 26A
9.	Br ₂	US EPA Method 26A
10.	Pb	US EPA Method 29
11.	Hg	US EPA Method 29
12.	Cd	US EPA Method 29
13.	Zn	US EPA Method 29
14.	Cr	US EPA Method 29
15.	Cu	US EPA Method 29
16.	As	US EPA Method 29
17.	Ni	US EPA Method 29
18.	Mn	US EPA Method 29
19.	Sb	US EPA Method 29
20.	Ba	US EPA Method 29
21.	Be	US EPA Method 29
22.	Co	US EPA Method 29
23.	Se	US EPA Method 29
24.	Ag	US EPA Method 29
25.	Tl	US EPA Method 29

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA 5	7 mg/mẫu Tương đương 3 mg/Nm ³	21 mg/mẫu Tương đương 9 mg/Nm ³	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 10, Trang 3/4

Môi trường đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
1.	pH	TCVN 5979:2021	2 - 12	-	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 78, Trang 13/19
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,5 %	4,7 %	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 79, Trang 13/19
3.	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0,5 μ S/cm	1,5 μ S/cm	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 80, Trang 13/19
4.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,31 %	1,0 %	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 84, Trang 13/19
5.	Tổng N	TCVN 6498:1999	8,5 mg/kg	27 mg/kg	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 81, Trang 13/19
6.	Tổng P	TCVN 8940:2011	2,0 mg/kg	6,0 mg/kg	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 82, Trang 13/19
7.	Tổng K	TCVN 8660:2011	3,0 mg/kg	9,5 mg/kg	- VILAS 499 Số 3670/QĐ-VPCNCLQG - STT 83, Trang 13/19
8.	Asen (As)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010	0,4 mg/kg	1,2 mg/kg	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 11, Trang 3/4
9.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A+ US EPA Method 7010	0,15 mg/kg	0,5 mg/kg	- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 12, Trang 3/4

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng	Ghi chú
10	Xác định hàm lượng Hoá chất BVTV Phosphor hữu cơ	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E			- VILAS 499 Số 2560/QĐ-VPCNCLQG - STT 13, Trang 3/4
-	<i>Dimethoate</i>		0,01 mg/kg	0,03 mg/kg	
-	<i>Diazinon</i>		0,01 mg/kg	0,03 mg/kg	
-	<i>Parathion Methyl</i>		0.01 mg/kg	0.03 mg/kg	
-	<i>Parathion Ethyl</i>		0,01 mg/kg	0,03 mg/kg	
-	<i>Malathion</i>		0,01 mg/kg	0,03 mg/kg	
-	<i>Chlorpyrifos</i>		0,01 mg/kg	0,03 mg/kg	

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Nguyễn Trọng Lực	1987	Nam	Phụ trách hiện trường	CN.Hóa	15
2.	Ngũ Thanh Tuấn	1986	Nam	Nhân viên	CN. Khoa học địa chất	17
3.	Nguyễn Ngọc Sơn	1990	Nam	Nhân viên	KS. Khoa học môi trường	14
4.	Nguyễn Tuấn Anh	1994	Nam	Nhân viên	Khoa học môi trường	09
5.	Nguyễn Văn Chất	1995	Nam	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	08
6.	Lăng Thế Anh	1995	Nam	Nhân viên	ThS. Khoa học môi trường	08
7.	Trần Thanh Vân	1982	Nam	Nhân viên	Th.s Kỹ thuật quản lý TNMT	15

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
8.	Đinh Thị Việt Hà	1982	Nữ	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	15
9.	Nguyễn Anh Tuấn	1987	Nam	Nhân viên	Kỹ sư môi trường	13
10.	Lê Thị Tuyết Minh	1989	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	13
11.	Đặng Văn Mạnh	1983	Nam	Nhân viên	Cử nhân môi trường	15
12.	Đậu Khắc Cường	1993	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Quản lý tài nguyên và môi trường	05
13.	Phan Thị Hằng	1984	Nữ	Nhân viên	Th.s Khoa học môi trường	14
14.	Phan Đức Vinh	1994	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	09
15.	Phan Đình Hợi	1986	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Công nghệ môi trường	15
18.	Hoàng Văn Tình	1995	Nam	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	7
19	Phạm Thị Cẩm Tú	1994	Nữ	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	8
20	Lê Thị Thảo	1998	Nữ	Nhân viên	KS. Quản lý TNMT	6
21	Huỳnh Tấn Hoàng	1994	Nam	Nhân viên	CN. Khoa học môi trường	8

(Hồ sơ nhân sự đã gửi kèm thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường lần 01)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1.	Máy đo độ đục (HI98713-02)	Dải đo: 0 ÷ 1.000 NTU	Đo độ đục	053000017101	Hanna - Ý	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
2.	Máy đo đa chỉ tiêu nước (Handylab 680) máy 1	- pH: 0-14 - TDS: 0-1999 mg/l - Độ mặn: 0 – 70 mg/l - DO: 0-20 mg/l - EC: 0-2000 mS/cm	Đo nước đa chỉ tiêu	1631904	SI ANALYTICS - Đức	2017	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
3.	Máy đo đa chỉ tiêu nước (Handylab 680) máy 2	- pH: 0-14 - TDS: 0-1999 mg/l - Độ mặn: 0 – 70 mg/l - DO: 0-20 mg/l - EC: 0-2000 mS/cm	Đo nước đa chỉ tiêu	21160053	SI ANALYTICS - Đức	2017	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	05/05/2027
4.	Máy đo nước HORIBA	ORP: ± 2.000 mV	Đo nước	S5XUN8X5	HORIBA-Nhật Bản	2023	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	ETV	05/05/2027
5.	Máy đo đa chỉ tiêu nước (AZ 86021)	- pH: 2.00 – 12.00 - EC: 0 – 150.0 mS/cm - TDS: 0 – 150.0 ppt - Độ mặn: 0 – 42.0 ppt - DO: 0.0 – 30.0 mg/L - Nhiệt độ: -5.0 – 60.0°C	Đo nước đa chỉ tiêu	2601672	AZ Instrument - Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
6.	Máy đo đa chỉ	- pH: 2.00 – 12.00	Đo nước đa	2601674	AZ	2026	Hàng	1	CAST	01/04/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
	tiêu nước (AZ 86021)	- EC: 0 – 150.0 mS/cm - TDS: 0 – 150.0 ppt - Độ mặn: 0 – 42.0 ppt - DO: 0.0 – 30.0 mg/L - Nhiệt độ: -5.0 – 60.0°C	chi tiêu		Instrument - Trung Quốc		ngày trước khi sử dụng	năm/lần		
7.	Máy đo độ màu (DR900)	-	Đo độ màu	213486601105	Hach - Hoa Kỳ	2022	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
8.	Máy đo Clo dư (HI97710C)	Dải đo: 0.0 ÷ 5.0 mg/L	Đo Clo dư	905110006111	Hanna - Ý	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	01/04/2027
9.	Máy so màu HANNA HI83399	Bước sóng: 420, 466, 525, 575, 610 nm	Đo Clo dư, độ màu	ACA0244071	Hanna - Ý	2023	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	31/10/2026
10.	Thiết bị lưu lượng (FP 211)	Lưu lượng: 0,1 ÷ 6,1 m/s	Đo lưu lượng nước	1751005785	Global Water - Mỹ	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm/lần	CAST	30/09/2026
11.	Dụng cụ lấy mẫu nước (Coliform)	- Thiết kế lấy mẫu Coliform bằng vật liệu thủy tinh.	Lấy mẫu Coliform	LAS ONE 8-5041-04 NT-1000	Việt Nam	2016	Hàng ngày trước khi sử dụng	Không yêu cầu	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
12.	Bộ lấy mẫu nước theo phương đứng	- Chất liệu: bằng nhựa acrylic - Chai lấy mẫu nước dung tích: 2.2 lít - Phần bằng thép được chế tạo bằng thép không gỉ - 100 feet cáp bằng PP, quả nặng bằng thép không gỉ, vali đựng máy	Lấy mẫu nước	-	Wildco - Mỹ	2016	Hàng ngày trước khi sử dụng	Không yêu cầu	-	-
13.	Bộ lấy mẫu nước theo phương ngang	- Chế tạo bằng nhựa trong - Dung tích bình lấy mẫu: 2.2 lít - 100 feet cáp, quả nặng bằng thép không gỉ, vali đựng máy	Lấy mẫu nước	-	Wildco - Mỹ	2016	Hàng ngày trước khi sử dụng	Không yêu cầu	-	-
14.	Dụng cụ đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	- Đĩa tự cân bằng và vuông góc với dây rọi khi treo, đường kính đĩa 20cm, chất liệu Inox, dây dù dài 10m	Đo độ trong của nước	-	Hydrobios - Đức	2023	Hàng ngày trước khi sử dụng	Không yêu cầu	-	-
15.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 2500 (máy 1)	- Tốc độ gió: 0,6-40 m / s - Nhiệt độ: -10 đến 60 ° C ± 1,8 / 1 ° C	Đo vi khí hậu	2369402	Kestrel-Mỹ	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	28/02/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		- Áp suất: 700-1100 hPa mbar								
16.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 2500 (máy 2)	- Tốc độ gió: 0,6-40 m / s - Nhiệt độ: -10 đến 60 ° C ± 1,8 / 1 ° C - Áp suất: 700-1100 hPa mbar	Đo vi khí hậu	2167778	Kestrel-Mỹ	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/08/2027
17.	Máy đo vi khí hậu extech 45168CP(máy 1)	- Tốc độ gió: 1,1-20 m / s - Nhiệt độ: -15 đến 50 ° C ± 1,8 / 1 ° C - Độ ẩm tương đối: 0,1% đến 99,9% ± 3% - La bàn: 0-360 °	Đo vi khí hậu	T2535843	Extech - Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	20/04/2027
18.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 5500 (máy 1)	- Tốc độ gió / không khí: Dải đo từ 0.6 đến 40.0 m/s, - Nhiệt độ môi trường: Đo từ -10°C đến 55°C -Độ ẩm tương đối: 2%RH; 0.1 %RH; 10 ~ 90% - Áp suất: 700-1100 hPa mbar - Gió ngang &	Đo vi khí hậu	3112044	Kestrel-Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm		20/04/2027
19.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 5500 (máy 2)		Đo vi khí hậu	3112046	Kestrel-Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	20/04/2027
20.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 5500 (máy 3)		Đo vi khí hậu	3199412	Kestrel-Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	ETV	21/08/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
21.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 5500 (máy 4)	Hướng gió: Tích hợp la bàn số tính toán hướng gió, gió ngang (crosswind), đầu gió/đuôi gió	Đo vi khí hậu	3199414	Kestrel-Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	ETV	21/08/2027
22.	Máy đo vi khí hậu Kestrel 5500 (máy 5)		Đo vi khí hậu	3199417	Kestrel-Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	ETV	21/08/2027
23.	Máy GPS Garmin 64 (Máy 1)	Hệ bản đồ: UTM; Lat/Long, Maiden head, MGRS...	Đo tọa độ	3BM092781	Garmin- Mỹ	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	27/07/2027
24.	Máy đo độ ồn tích phân BSWA 308 (máy 1)	- Dải đo: 25-136dBA - Đầu dò loại 1/2inch, Class 1, độ nhạy: 40mV/Pa, thang tần số: 20Hz đến 12.5kHz	Đo tiếng ồn	630077	BSWA Technology - Trung Quốc	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/09/2026
25.	Máy đo độ ồn tích phân BSWA 308 (máy 2)	- Dải đo: 25-136dBA - Đầu dò loại 1/2inch, Class 1, độ nhạy: 40mV/Pa, thang tần số: 20Hz đến 12.5kHz	Đo tiếng ồn	640062	BSWA Technology - Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	15/05/2027
26.	Máy đo độ ồn tích phân BSWA 308 (máy 3)	- Dải đo: 25-136dBA - Đầu dò loại 1/2inch, Class 1, độ nhạy: 40mV/Pa, thang tần số: 20Hz đến 12.5kHz	Đo tiếng ồn	640072	BSWA Technology - Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	ETV	15/05/2027
27.	Máy đo độ ồn tích phân	- Dải đo: 25-136dBA	Đo tiếng ồn	640077	BSWA	2026	Hàng	1	ETV	15/05/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
	phân BSWA 308 (máy 4)	- Đầu dò loại 1/2inch, Class 1, độ nhạy: 40mV/Pa, thang tần số: 20Hz đến 12.5kHz			Technology - Trung Quốc		ngày trước khi sử dụng	lần/năm		
28.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 1)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	220052/010181	Aco - Nhật Bản	2017	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	26/08/2027
29.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 2)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	170030/009429	Aco - Nhật Bản	2020	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/09/2026
30.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 4)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	250021/010964	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAE	30/11/2026
31.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 5)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	250022/010965	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAE	30/11/2026
32.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 6)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	260016/011098	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	VMI	29/06/2027
33.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 7)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	260013/011095	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	VMI	02/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
34.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 8)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	260107/011189	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	VMI	26/08/2027
35.	Máy đo độ rung ACO TYPE 3233 (máy 9)	Thang đo: 30 ÷ 120dB	Đo độ rung	260108/011190	Aco - Nhật Bản	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	VMI	26/08/2027
36.	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp SKC(máy 1) 224-PCXR4	– Lưu lượng: 0.5-5 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	A128399	SKC-Mỹ	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	31/01/2027
37.	Máy lấy mẫu khí Gilian Gilair	– Lưu lượng: 0.02-0.2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	20250710081	GilAir - Mỹ	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
38.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 1)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4514	Juchuang-Trung Quốc	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
39.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 2)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4513	Juchuang-Trung Quốc	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
40.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 3)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4512	Juchuang-Trung Quốc	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
41.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 4)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4547	Juchuang-Trung Quốc	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
42.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 5)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4562	Juchuang-Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	04/02/2027
43.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 6)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4563	Juchuang-Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	04/01/2027
44.	Máy lấy mẫu khí QC-2(máy 7)	– Lưu lượng: 0.1-2 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	4481	Juchuang-Trung Quốc	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	18/08/2027
45.	Máy Shibata MP-W5P	– Lưu lượng: 0.05-5 L/phút.	Lấy mẫu hơi khí độc	0Z2619	Shibata - Nhật Bản	2022	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	31/01/2027
46.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ) máy 1	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	26128T	Staplex HiQ/ Mỹ	2019	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	04/01/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
47.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ) máy 2	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	24236T	Staplex HiQ/ Mỹ	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	04/02/2027
48.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ)máy 3	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	26289T	Staplex HiQ/ Mỹ	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
49.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ) máy 4	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	26273T	Staplex HiQ/ Mỹ	2025	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	30/11/2026
50.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ) máy 5	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	26302T	Staplex HiQ/ Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	05/07/2027
51.	Thiết bị lấy mẫu bụi lưu lượng lớn TFIA-2 Staplex(HIQ) máy 6	– Tốc độ dòng cài đặt: 100-2000 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP	26287T	Staplex HiQ/ Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	03/04/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
52.	Máy lấy mẫu bụi lưu lượng lớn Sibata HV-RW	– Tốc độ dòng hút tiêu chuẩn: 1000L/phút (Giấy lọc xơ thủy tinh). – Tốc độ dòng cài đặt: 100-1200 L/phút.	Lấy mẫu bụi TSP, PM10	8X0677	Shibata - Nhật Bản	2019	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	04/01/2027
53.	Hệ thống lấy bụi tổng khí thải Apex Isokinetic	Lưu lượng: 0-2,5 m³/h Nhiệt độ: 0-1370 °C Áp suất: 0-250 mmHg	Lấy mẫu khí thải	1702021	Apex Instruments	2019	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	28/08/2027
54.	Máy lấy mẫu khí thải ESC C5000	Lưu lượng: 0-2,5 m³/h Nhiệt độ: 0-1370 °C Áp suất: 0-250 mmHg	Lấy mẫu khí thải	2885-D	ESC - Mỹ	2026	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	ETV	22/04/2027
55.	Máy đo khí thải Testo 350 (máy 1)	- O₂: 0 - 25 vol.% - CO: 0 - 10.000 ppm - NO: 0 - 4.000 ppm - NO₂: 0 - 500 ppm - SO₂: 0 - 5.000 ppm - CO₂ IR - Lưu lượng: 1 lít/phút - Nhiệt độ: đến 1370 °C - Áp suất: -200 ÷ 200 mbar	Đo nhanh khí thải	61300931/3196117	Testo 350 XL - Testo - Mỹ	2017	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 lần/năm	CAST	24/04/2027
56.	Bộ pha loãng mẫu khí thải ATMO DC	Độ pha loãng từ 1:5 đến 1:35	Lấy mẫu khí thải	52505135	ATMO - DC (ONOSE-8) - CANADA	2025	Hàng ngày trước khi	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng / nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
							sử dụng			
57.	Bộ thiết bị lấy mẫu đất	Bộ dụng cụ này bao gồm 03 mũi khoan có đường kính 3-1/4" để lấy mẫu bùn, mẫu đất và mẫu cát. + Ống chứa mẫu dài 6", đường kính 2" với hammer kèm. + 03 ống nối mở rộng dài 4', tay cầm hình chữ thập được bọc cao su, bàn chải vệ sinh 2". + 02 chìa vặn đai ốc hình lưỡi liềm và vali bằng nhựa. + Các mũi khoan được làm bằng thép không gỉ. + Ống chứa mẫu và ống nối được làm bằng chrome molybdenum. + Tất cả các bộ phận được lắp với nhau một cách an toàn, chắc chắn.	Lấy mẫu đất	-	USA	2018	Hàng ngày trước khi sử dụng			

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích: 857 m²;
- + Phòng làm việc: 342,8 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 40 m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 26,2 m²;
- + Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu: 35 m²;
- + Khu phụ trợ: 171,4 m².

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
1.	Nguyễn Thị Trang	1989	Nữ	Phụ trách PTN	Ths. Hóa phân tích	15
2.	Nguyễn Thị Nhâm	1988	Nữ	Cán bộ QA/QC	Ks. Môi trường	16
3.	Trần Thị Thu Hằng	1982	Nữ	Nhân viên	Ths.Sinh học	15
4.	Phan Thị Thủy	1995	Nữ	Cán bộ QA/QC	CN. Môi trường	09
5.	Trác Thị Diệu Linh	1999	Nữ	Nhân viên	CN. Kỹ thuật Sinh Học	05
6.	Đặng Thị Thu Hiền	1994	Nữ	Nhân viên	CN. Sinh Học	09
7.	Nguyễn Thái Phước	1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư hóa học	15
8.	Phạm Thùy Linh	1993	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Quản lý TNMT	11
9.	Nguyễn Thị Thương	1997	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư kỹ thuật sinh học	05
10.	Lê Quang Tiến	1992	Nam	Cán bộ QA/QC	ThS.Khoa học kỹ thuật môi trường	11
11.	Nguyễn Lê Thảo	1999	Nam	Nhân viên	CN. Hóa phân tích	05
12.	Lưu Thị Thủy Ngân	1998	Nữ	Nhân viên	CN. Sinh học	03

(Hồ sơ nhân sự đã gửi kèm thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường lần 01)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
1	Cân phân tích 4 số lẻ (PA214)	- Max: 210g - Độ phân giải: 0.0001 g	Cân mẫu phân tích	83310302161	Ohaus PA214 - Anh	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
2	Cân phân tích 4 số lẻ (PA214)	- Max: 210g - Độ phân giải: 0.0001 g	Cân mẫu phân tích	B614304441	Ohaus PA214 - Anh	2016	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
3	UV-Vis 2900	Bước sóng: 190 ~ 1100 nm Cuvet: 10, 50	Phân tích chỉ tiêu quang phổ	22E-38009	Hitachi - Nhật bản	2010	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
4	UV-Vis 2900	Bước sóng: 190 ~ 1100 nm Cuvet: 10, 50	Phân tích chỉ tiêu quang phổ	22J31-011	Hitachi - Nhật bản	2010	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	CAST	01/04/2027
5	Máy phân tích quang phổ hấp thụ bằng ngọn lửa AAS - iCE-3000	Hệ ngọn lửa (Flame AAS); Hệ quang học Dải bước sóng: 180 – 900 nm	Phân tích kim loại	AA01152402	Thermo - Mỹ	2015	Hàng ngày trước khi sử dụng	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
6	Máy phân tích quang phổ hấp thụ AAS iCE 3300GF	Loại lò: GFS33 graphite furnace Dải bước sóng: 180 – 900 nm	Phân tích kim loại vết	AA03182901	Thermo - Mỹ	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	27/07/2027
7	Máy đo pH Hanna HI2211	pH: -2.00 ÷ 16.00	Đo pH	8250002101	Rumani	2024	1 lần/năm	1 năm/lần	AOV	27/07/2027
8	Thiết bị phá mẫu COD HI839800	Nhiệt độ: Max 170°C	Phá mẫu COD	179631	Rumani	2018	1 lần/năm	1 năm/lần	AOV	27/07/2027
9	Lò vi sóng phá mẫu WX – 6000	Nhiệt độ: Max 260°C	Phá mẫu vi sóng	1022205002	Preekem – Ý	2022	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/4/2027
10	Bể điều nhiệt WNB22	Nhiệt độ: 10 ÷ 95°C	Điều nhiệt mẫu	45220909	Memmert – Đức	2021	1 lần/năm	1 năm/lần	CAST	01/4/2027
11	Tủ BOD5 TS 606	Nhiệt độ: 10°C ÷ 40°C	Ủ mẫu BOD	1027002	WTW – Đức	2023	1 lần/năm	1 năm/lần	AOV	27/07/2027
12	Máy Cô quay chân không HS-2001 NS	Nhiệt độ: Max 180°C	Cô đặc mẫu	N/A	Hanshin – Hàn	2016	1 lần/năm	1 năm/lần	AOV	27/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
13	Máy đo độ phóng xạ alpha vs beta UMF 2000	Tốc độ quét bước sóng: 10, 100, 200, 400, 800, 1200, 2400, 3600 nm/phút	Đo phóng xạ alpha, beta	1763	SPC “Doza” Ltd., – Nga	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	VinaR EN	17/08/2027
14	Tủ ẩm - INB400	-Nhiệt độ: Max 70 °C	Ủ mẫu vi sinh	E410.1073	Memmert - Đức	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	AOV	27/07/2027
15	Tủ ẩm LIB-80M	Nhiệt độ: Max 70°C	Ủ mẫu vi sinh	2018011057	DAIHAN – Hàn Quốc	2018	1 lần /năm	1 năm /lần	AOV	27/07/2027
16	Nồi hấp tiệt trùng- LS 50LJ	Nhiệt độ: 105 ÷ 134°C	Tiệt trùng dụng cụ	15J-4288	Trung Quốc	2016	1 lần /năm	1 năm /lần	AOV	27/07/2027
17	Thiết bị chiết siêu âm UCD 1200	Công suất siêu âm: ~ 1200W. Tần số siêu âm: 19.5 – 20.5 kHz (tự động tracking) .	Chiết siêu âm	C2025101276	BIODASE - Trung Quốc	2025	1 lần/ năm	Không yêu cầu	-	-
18	Bể rửa siêu âm BIODASE	Tần số siêu âm: 40 kHz Nhiệt độ max: 80°C	Rửa dụng cụ	0100210316	UC-100A Biobase-Anh	2022	1 lần/ năm	Không yêu cầu	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
19	Máy chung cất đạm UDK139	Dải đo: 0,04 – 220 mg N; điều chỉnh hơi nước 10 – 100% Chung cất Kjeldahl bán tự động, công suất 2200 W.	Chung cất đạm	577846	Velp DK 139 – Đức	2021	1 lần /năm	Không yêu cầu	-	-
20	Lò nung LT 9/11/B410	Lò nung muffle furnace – dùng nung, tro hóa mẫu Nhiệt độ tối đa: 1100°C	Nung mẫu	347410	Nabetherm-Germany	2017	1 lần /năm	1 năm /lần	-	-
21	Bộ chiết soxhlet	Bộ chiết Soxhlet thủy tinh	Chiết mẫu	N/A	Trung Quốc	2024	1 lần /năm	1 năm /lần	-	-
22	Máy khuấy từ gia nhiệt	Tốc độ khuấy : 0 – 1500 rpm Phạm vi nhiệt độ lên đến 550 °C	Gia nhiệt, khuấy mẫu	8030122211	DLAB-Mỹ	2019	1 lần /năm	1 năm /lần	-	-
23	Nồi hấp tiệt trùng SA-300VF	Nhiệt độ: 100 ÷ 147°C	Tiệt trùng dụng cụ	080701009-011	Sturdy – Đài Loan	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/10/2026

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
24	Tủ nhiệt (Tủ lạnh) SR-11JN	Nhiệt độ: $-20 \div 5^{\circ}\text{C}$	Bảo quản mẫu	1MS04185	Sanyo	2024	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	31/10/2026
25	Tủ nhiệt MCO - 50M – PE	Nhiệt độ: $5 \div 50^{\circ}\text{C}$	Bảo quản mẫu	220260028	Nhật bản	2023	1 lần /năm	1 năm /lần	CAST	01/4/2027
26	Tủ cấy vi sinh cấp 1 SCW-CJ 1F	Tốc độ gió sạch: $0,3 - 0,6 \text{ m/s}$; lọc HEPA hiệu suất $\geq 99,99\%$ tại $0,3 \mu\text{m}$ Kích thước vùng làm việc khoảng $870 \times 690 \times 520 \text{ mm}$, công suất đèn UV 20 W	Thao tác vi sinh	A10010048	Airclean Technology - Trung Quốc	2010	1 lần /năm	1 năm /lần	AOV	27/07/2027
27	Tủ an toàn sinh học cấp 2 (LB-VCF12)	Lọc HEPA hiệu suất $\geq 99,99\%$ tại $0,3 \mu\text{m}$; tốc độ dòng khí $0,3 - 0,5$	Thao tác vi sinh an toàn	N/A	Việt Nam	2018	1 lần /năm	1 năm /lần	AOV	27/07/2027
28	Tủ sấy (8150)	Nhiệt độ: $0 \div 260$	Sấy mẫu	9572	Contherm 8150 – Đức	2019	1 lần /năm	-	AOV	27/07/2027
29	Bếp phá mẫu DK-6	Nhiệt độ: Max 450°C	Phá mẫu	179631	DK-6 – Velp Đức	2010	1 lần /năm	-	AOV	27/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
30	Tủ sấy JSOF-150	Nhiệt độ: 0 ÷ 250°C	Sấy mẫu	200406-19	RESEARCH – Trung quốc	2021	1 lần /năm	-	AOV	27/07/2027
31	Kính hiển vi B-190	- Thị kính: 10X/18mm - Vật kính: 4X, 10X, 40X, 100X - Nguồn đèn: X-LED2	Quan sát vi sinh vật	N/A	Optika microscope - Nhật Bản	2016	1 lần /năm	-	-	-
32	Máy lắc ngang	Tốc độ: 0 ÷ 300 vòng/phút	Lắc mẫu	N/A	HINOTECH – Trung quốc	2014	1 lần /năm	-	-	-
33	Máy khuấy từ gia nhiệt MS7-H550-S	– Tốc độ khuấy : 0 – 1500 rpm	Gia nhiệt, khuấy mẫu	8030122211	DLAB – Đài loan	2016	1 lần /năm	-	-	-
34	Máy đếm khuẩn lạc - COLONYSTAR AR	Máy đếm khuẩn lạc model Colonystar với kính lúp có giá đỡ mềm	Đếm khuẩn lạc	8500	FUNKER GERBER - Đức	2010	1 năm /lần	1 năm /lần	-	-
35	Máy trộn Vortex Classic Mixer	Tốc độ: 0-3000 vòng/phút Cài đặt tốc độ: analogic Điều khiển tốc độ: điện tử	Trộn mẫu	N/A	Velp-Ý	2014	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
36	Bộ bơm chân không C410+ bộ lọc mẫu TSS 3 vị trí	Công suất max (W): 90 hoặc 95 Độ chân không max (mbar): 13 Tốc độ động cơ (vòng / phút): 1700 hoặc 1450	Lọc mẫu TSS	169410-222E	Wiggens – Anh	2021	Hàng ngày trước khi sử dụng	1 năm /lần	-	-
37	Máy ly tâm EBA 20	Tốc độ tối đa 6000 vòng/phút - Khả năng ly tâm tối đa: 8x15ml	Lọc mẫu	N/A	Hettich- Đức	2014	Hàng ngày trước khi sử dụng	-	-	-
38	Phòng sạch vi sinh	- 07 phòng chức năng - Hệ thống điều hòa chung - Hệ thống lọc bụi cho từng phòng - Hệ thống điều khiển áp suất - Hệ thống kháng khuẩn bằng UV	Phân tích vi sinh	N/A	Việt Nam	2019	Hàng ngày sử dụng	1 năm/1 lần	AOV	27/07/2027
39	Máy làm mát tuần hoàn hoàn BIOBASE Chiller CCA-420	- Dung tích bể: 4 lít - Phù hợp với buồng phản ứng (hơi): dung tích 1-2 lít - Kích thước buồng: 250 x 130 x 130 mm	Các phép thử chung cất tuần hoàn nước làm mát, Cô quay chân không	25121546	Trung Quốc	2026	Khi chung cất	-	-	-

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		- Dải nhiệt độ điều chỉnh thiết bị: - 20oC đến nhiệt độ phòng - Tốc độ bơm tuần hoàn: tốc độ tối đa 8 – 16 lit/phút - Áp suất: ≤0.4Mpa								
40	Máy quay ly tâm DLAB – DM0424	Dải tốc độ 500 – 4000 rpm (vòng/phút), bước tăng 100 rpm\Lực ly tâm cực đại (Max RCF)2500 × g Độ chính xác tốc độ ±100 rpm ồn khi vận hành ≤ 62 dB(A) Kích thước (R x S x C) 364 × 440 × 268 mm	Phân tích hữu cơ	IA259AX0000802	DLAB – Trung Quốc	2026	Trước khi sử dụng	-	-	-
41	Tủ lạnh Hòa Phát Funiki FR-152CL.1	Tủ lạnh Funiki 147 lít FR-152CL.1 chính hãng • Thương hiệu: Funiki (Hòa Phát) • Model: FR-152CL.1	Tủ lưu mẫu, chủng chuẩn	2631139H1690660P	Viet nam	2026	3 tháng/lần	1 lần/ 1 năm	AOV	27/07/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		- Loại: Tủ lạnh thường - Dung tích sử dụng: 147 lít - Kích thước: 1418 x 582 x 490 (mm) - Xuất xứ: Việt Nam								
42	Tủ mát Hòa Phát HSR6242	Dung tích sử dụng: 242 lít. Kích thước tủ: 570 x 1888 x 595 mm (Rộng x Cao x Sâu). Công suất điện: 150W. Nhiệt độ ngăn mát: Duy trì ổn định từ 0°C đến 10°C. Trọng lượng: Khoảng 69.5 kg.	Tủ lưu mẫu	26617B9H13 9224WP	Việt Nam	2026	3 tháng/ lần	1 lần/ 1 năm	AOV	27/07/2027
43	Nhiệt kế ẩm HTC-1	"- Nhiệt độ trong nhà: -10 ~ +50°C - Nhiệt độ ngoài trời: -50 ~ +70 °C - Độ ẩm : 25% -	Nhiệt ẩm kế phòng	N/A	Trung Quốc	2026	1 tháng/ 1 lần	1 lần/ 1 năm	ETV	15/8/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		98% RH (độ ẩm tương đối) - Độ phân giải nhiệt độ: 0.1 °C (0.1 ° F) - Độ phân giải độ ẩm: 1% RH - Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 °C (1,8 ° F) - Độ chính xác độ ẩm: ± 5% RH (40% -80%) - Nguồn cung cấp: 1 pin AAA 1.5V - Kích thước: 100 * 93 * 22 mm - Trọng lượng: 114g"								
44	Máy đun mẫu HPLP 620	Hãng sản xuất DAIHAN Scientific (Hàn Quốc) Kích thước mặt gia nhiệt 310 × 620 mm (Diện tích lớn) Chất liệu	Phân tích kim loại	0400997259P005	Daihan/ Hàn quốc	2025	Trước khi sử dụng	1 lần/ 1 năm	CAST	01/04/2027

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn
		bề mặt Nhôm phủ gốm (Ceramic-coated) kháng axit/hóa chất Nhiệt độ tối đa Lên đến 350°C Độ chính xác / Phân giải $\pm 0.3^{\circ}\text{C}$ / 0.1°C Độ đồng đều nhiệt độ Sai lệch < 10% trên toàn bề mặt Công suất gia nhiệt 2.000 W (2 kW)								

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

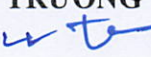
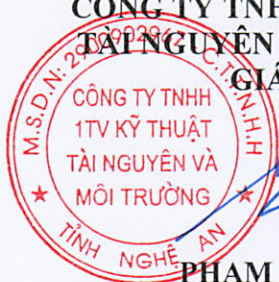
- Tổng diện tích: 857 m²;
- + Phòng làm việc: 342,8m²;
- + Phòng xử lý và phân tích mẫu: 165,8m²;
- + Phòng xử lý và phân tích vi sinh: 81,3m²;
- + Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ: 205,8 m²;
- + Khu vực chứa mẫu: 13,9m²;
- + Khu vực bảo quản hóa chất: 10m²;
- + Khu vực đặt cân: 3,6 m²;
- + Khu phụ trợ: 171,4m².

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận: Vilas 499
- Hiệu lực công nhận: 23/12/2030

Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC 

PHẠM ANH TUẤN